

Số: 181/BC-UBND

An Giang ngày 14 tháng 3 năm 2023

BÁO CÁO

**Tình hình tiếp nhận và giải quyết thủ tục hành chính
từ ngày 01/01/2023 đến ngày 09/03/2023
(Liên quan đến bỏ sổ hộ khẩu, sổ tạm trú giấy)**

Thực hiện Văn bản số 05/BCĐCCHC ngày 03/03/2023 của Ban chỉ đạo cải cách hành chính của Chính phủ về tình hình tiếp nhận và giải quyết thủ tục hành chính; Ủy ban nhân dân (UBND) tỉnh An Giang báo cáo Ban chỉ đạo cải cách hành chính về tình hình tiếp nhận và giải quyết thủ tục hành chính liên quan đến bỏ sổ hộ khẩu, sổ tạm trú giấy trên địa bàn tỉnh An Giang (từ ngày 01/01/2023 – 09/03/2023) như sau:

I. CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO TRIỂN KHAI

1. Triển khai Nghị định số 104/2022/NĐ-CP ngày 21/12/2022 của Chính phủ sửa đổi Nghị định liên quan đến việc nộp, xuất trình sổ hộ khẩu, sổ tạm trú giấy khi thực hiện thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công

- UBND tỉnh đã ban hành Văn bản số 1560/UBND-TH ngày 30/12/2022 chỉ đạo Sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố: Tổ chức cho cán bộ, công chức, viên chức nghiên cứu, quán triệt và triển khai thực hiện nghiêm Nghị định số 104/2022/NĐ-CP. Trong đó cần rà soát, tham mưu và đề xuất việc sửa đổi, bổ sung các quy định của tỉnh có liên quan đến việc nộp, xuất trình sổ hộ khẩu, sổ tạm trú giấy khi thực hiện thủ tục hành chính, dịch vụ công trực tuyến không phù hợp với quy định tại Nghị định số 104/2022/NĐ-CP.

- Triển khai các nhiệm vụ liên quan đến việc khai thác, sử dụng thông tin về cư trú để giải quyết thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công theo quy định tại Điều 14 Nghị định số 104/2022/NĐ-CP.

2. Triển khai Quyết định 06/QĐ-TTg ngày 06/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án phát triển ứng dụng dữ liệu về dân cư, định danh và xác thực điện tử phục vụ chuyển đổi số quốc gia giai đoạn 2022-2025, tầm nhìn đến năm 2030 (của năm 2023)

- UBND tỉnh chỉ đạo Tổ công tác ban hành Kế hoạch số 27/KHTCTĐA06 ngày 16/01/2023 về kiểm tra, khảo sát việc thực hiện các nội dung theo Đề án

06/CP và triển khai các phương thức sử dụng thông tin về cư trú phục vụ giải quyết thủ tục hành chính, dịch vụ công tại một số đơn vị, địa phương; đồng thời, triển khai công tác kiểm tra, khảo sát và thực hiện báo cáo kết quả về Thường trực Tổ công tác triển khai Đề án 06/CP Chính phủ theo quy định.

- Ngày 30/01/2023 UBND tỉnh đã ban hành Công văn số 75/UBND-NC về việc triển khai thực hiện một số nhiệm vụ trọng tâm thuộc Đề án 06/CP năm 2023.

- UBND tỉnh đã ban hành Kế hoạch số 156/KH-UBND ngày 06/3/2023 về triển khai thực hiện Đề án 06/CP trên địa bàn tỉnh trong năm 2023.

- UBND tỉnh đã có Văn bản số 105/BC-UBND ngày 20/02/2023 báo cáo một số nội dung trong thực hiện Đề án 06/CP theo chỉ đạo của Phó Thủ tướng Chính phủ Trần Hồng Hà tại Công văn số 315/TCTTKĐA06 ngày 10/02/2023 của Tổ công tác triển khai Đề án 06/CP Chính phủ.

3. Triển khai thực hiện Công điện số 90/CĐ-TTg ngày 28/02/2023 của Thủ tướng Chính phủ

- UBND tỉnh đã ban hành Văn bản 208/UBND-NC ngày 07/3/2023, theo đó UBND tỉnh quán triệt đến tất cả các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã và bộ phận một cửa các cấp về việc không yêu cầu người dân xuất trình sổ hộ khẩu, sổ tạm trú giấy khi thực hiện tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính, dịch vụ công trực tuyến.

- UBND tỉnh yêu cầu các cơ quan, đơn vị tăng cường rà soát, kiểm tra và xử lý nghiêm cán bộ, công chức, viên chức vi phạm các quy định về yêu cầu người dân xuất trình sổ hộ khẩu, sổ tạm trú giấy theo thẩm quyền; nâng cấp các hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính cấp tỉnh bảo đảm việc kết nối, tích hợp với Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư phục vụ việc tra cứu thông tin về cư trú trong thực hiện thủ tục hành chính.

4. Triển khai thực hiện Công văn số 1552/BTTTT-THH ngày 26/4/2022 của Bộ Thông tin và Truyền thông về việc hướng dẫn kỹ thuật triển khai Đề án 06/CP (phiên bản 1.0)

- Thực hiện kết nối liên thông dữ liệu với các phần mềm ứng dụng chuyên ngành trong nội bộ tỉnh: Phần mềm đăng ký hộ kinh doanh cá thể (Sở Kế hoạch và Đầu tư); Phần mềm quản lý thủ tục hành chính ngành Tài nguyên môi trường (Sở Tài nguyên và Môi trường).

- Thực hiện kết nối liên thông dữ liệu với các hệ thống phần mềm chuyên ngành do Bộ, ngành trung ương triển khai thông qua Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia (NDXP): Phần mềm chuyên ngành Bộ Tư pháp (phần mềm cấp phiếu lý lịch Tư pháp; Phần mềm đăng ký, quản lý Hộ tịch trực tuyến: Đăng ký khai sinh, Đăng ký khai tử, Đăng ký kết hôn); Phần mềm chuyên ngành Bộ Tài

chính (cấp mã số cho đơn vị có quan hệ ngân sách, Cơ sở dữ liệu quốc gia về giá); Bảo hiểm xã hội Việt Nam (khai thác cơ sở dữ liệu hộ gia đình tham gia BHXH); Bộ Kế hoạch và Đầu tư (thực hiện kết nối CSDL quốc gia về Đăng ký doanh nghiệp); Hệ thống hỗ trợ thanh toán dịch vụ công trực tuyến toàn quốc (PayGov); Bộ Xây dựng (Hệ thống dịch vụ công thông báo nhà ở hình thành trong tương lai đủ điều kiện được bán, cho thuê mua); Bộ Tài nguyên và Môi trường (Phần mềm VBDLIS); Bộ Công an (Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư).

- Việc kết nối, liên thông được thực hiện thông qua Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu tỉnh (LGSP) và Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia (NDXP) đảm bảo tuân thủ Khung kiến trúc Chính phủ điện tử Việt Nam, Kiến trúc Chính quyền điện tử tỉnh hiện hành.

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN

1. Tình hình, kết quả tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính tại địa phương

Tổng số thủ tục hành chính (TTHC) thuộc thẩm quyền quản lý của địa phương (tính đến ngày 09/3/2023): 1929 thủ tục hành chính, giảm 19 thủ tục so với báo cáo năm 2022. Trong đó, đầu thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết, quản lý của tỉnh (*các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, UBND cấp huyện, UBND cấp xã*) là **1855** TTHC; Các cơ quan ngành dọc đóng trên địa bàn tỉnh là **74** TTHC (địa phương hóa trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về TTHC theo quyết định số 1291/QĐ-TTg).

1.1. Biểu chi tiết thủ tục hành chính từng cấp thực hiện:

Stt	Cấp thực hiện	Các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, UBND cấp huyện, UBND cấp xã		Các cơ quan ngành dọc	
		Số lượng TTHC	Ghi chú	Số lượng TTHC	Ghi chú
1	Cấp tỉnh	1250		12	
2	Cấp huyện	214		15	
3	Cấp xã	98		25	
4	Cấp bộ	3	Sở, ngành địa phương hóa nhằm	0	
5	Cơ quan khác	15		0	

6	Nhiều cấp cùng thực hiện 1 thủ tục (Cấp tỉnh; Cấp huyện; Cấp xã; Cơ quan khác)	275		22	
TỔNG		1855		74	

1.2. Biểu chi tiết từng cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

Stt	Thẩm quyền	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã	Cơ quan khác	Chưa xác định	TỔNG
1	TTHC thuộc phạm vi quản lý, giải quyết của tỉnh	1509	307	165	56	0	2037
2	TTHC thuộc phạm vi quản lý, giải quyết của các cơ quan ngành dọc trên địa bàn tỉnh	34	35	25	0	0	94
TỔNG		1543	342	190	56	0	2131

1.3. Tổng số thủ tục hành chính có yêu cầu xuất trình, nộp sổ hộ khẩu, sổ tạm trú giấy (Kết quả được lọc theo Văn bản số 1472/VPCP-KSTT ngày 09/3/2023)

Stt	Tên đơn vị	TTHC thuộc phạm vi quản lý	TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết		
			Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã
1	Sở Giáo dục và Đào tạo	13	8	6	0
2	Sở Giao thông vận tải	1	1	0	0
3	Sở Khoa học và Công nghệ	4	4	0	0
4	Sở Lao động - Thương Binh và Xã hội	12	9	2	5
5	Sở Nội vụ	1	1	0	0
6	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	1	1	0	0
7	Sở Tài nguyên và Môi trường	6	4	2	0
8	Sở Thông tin và Truyền thông	2	2	0	0
9	Sở Tư pháp	16	9	2	5

Stt	Tên đơn vị	TTHC thuộc phạm vi quản lý	TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết		
			Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã
10	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	11	9	2	0
11	Sở Xây dựng	6	6	0	0
12	Sở Y tế	25	21	0	0
TỔNG		98	75	14	10

1.4. Kết quả tiếp nhận và giải quyết thủ tục hành chính năm 2022 (Phụ lục 1).

1.5. Kết quả tiếp nhận và giải quyết thủ tục hành chính quý 1 năm 2023 (Phụ lục 2).

1.6. Kết quả tiếp nhận và giải quyết thủ tục hành chính có yêu cầu xuất trình, nộp sổ hộ khẩu, sổ tạm trú giấy (Phụ lục 3).

2. Quyết định 06/QĐ-TTg ngày 06/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ; Kết nối, chia sẻ dữ liệu giữa các cơ quan đơn vị

(Kèm theo Báo cáo Công an Tỉnh)

III. KHÓ KHĂN, VƯỚNG MẮC

- Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh đã thực hiện kết nối chính thức cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, tích hợp dịch vụ xác thực thông tin công dân và tra cứu thông tin công dân (20 trường dữ liệu) để lấy những trường cần thiết tự động điền vào form thông tin người nộp hồ sơ. Tuy nhiên, hiện tại hệ thống chỉ kết nối và cung cấp dịch vụ “Xác thực thông tin công dân”, “Tra cứu thông tin công dân (chỉ khai thác được 9/20 trường dữ liệu)”, chưa cung cấp dịch vụ “Xác thực thông tin hộ gia đình” theo hướng dẫn Văn phòng Chính phủ.

- Bộ, ngành Trung ương chưa ban hành hướng dẫn thực hiện đối với các thủ tục hành chính có yêu cầu thông tin thành phần hồ sơ không nằm trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

- Văn phòng Chính phủ chưa hướng dẫn đánh giá thủ tục hành chính đáp ứng yêu cầu xây dựng dịch vụ công trực tuyến theo quy định tại khoản 3 Điều 11 Nghị định số 42/2022/NĐ-CP ngày 24/6/2022 của Chính phủ.

- Hệ thống “Trục liên thông kết nối một số phần mềm tỉnh An Giang” được xây dựng từ năm 2017, đến nay Hệ thống chưa được cập nhật, nâng cấp để đáp ứng các yêu cầu, tính năng của Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu cấp tỉnh

(LGSP) và các yêu cầu về an ninh, an toàn thông tin kết nối, khai thác cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư. Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh An Giang đang thực hiện nhanh các thủ tục để nâng cấp trực tiếp đáp ứng yêu cầu kết nối, chia sẻ dữ liệu quốc gia về dân cư theo Công văn số 4185/VPUBND-KGVX ngày 29/7/2022 của Văn phòng UBND tỉnh An Giang.

- Để đáp ứng đầy đủ các yêu cầu thành phần công nghệ thông tin thiết yếu cần thiết, yêu cầu về chức năng, tính năng kỹ thuật, yêu cầu bảo đảm an toàn, an ninh thông tin theo hướng dẫn tại Công văn số 1552/BTTTT-THH ngày 26/4/2022 của Bộ Thông tin và Truyền thông thì địa phương cần nhiều thời gian để thực hiện rà soát, hiệu chỉnh, bổ sung các chức năng, tính năng cho các hệ thống thông tin của tỉnh hiện có và bố trí kinh phí bổ sung để thực hiện nâng cấp.

IV. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

Đề nghị Chính phủ bố trí và cấp nguồn kinh phí cho Đề án 06/CP để đảm bảo nguồn lực cũng như việc đồng bộ trong thực hiện các nhiệm vụ được giao tại địa phương.

Đề xuất các Bộ, ngành Trung ương sớm điều chỉnh, sửa đổi các văn bản pháp luật, quy trình nội bộ, quy trình điện tử có yêu cầu nộp, xuất trình Sổ hộ khẩu giấy, Sổ tạm trú giấy, Giấy xác nhận cư trú theo Luật cư trú, Nghị định số 104/2022/NĐ-CP của Chính phủ để tạo điều kiện thuận lợi cho công dân và cán bộ, công chức tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính.

Văn phòng Chính phủ ban hành thông tư hướng dẫn đánh giá thủ tục hành chính đáp ứng yêu cầu xây dựng dịch vụ công trực tuyến theo quy định tại khoản 3 Điều 11 Nghị định số 42/2022/NĐ-CP ngày 24/6/2022 của Chính phủ.

Trên đây là báo cáo của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang về tình hình tiếp nhận và giải quyết thủ tục hành chính liên quan đến bỏ sổ hộ khẩu, sổ tạm trú giấy trên địa bàn tỉnh An Giang./.

Nơi nhận:

- BCĐ CCHC Chính phủ;
- Văn Phòng Chính phủ;
- Chủ tịch, Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các Sở, Ban, ngành tỉnh;
- UBND huyện, thị xã, thành phố;
- VP. UBND tỉnh: LĐVP, KGVX, NC, TTPVHCC;
- Lưu VT, TH.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thanh Bình

PHỤ LỤC 1**KẾT QUẢ TIẾP NHẬN VÀ GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH NĂM 2022**

(Kèm theo Báo cáo số 181/BC-UBND ngày 14 tháng 3 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)

I. SỐ LIỆU TỔNG CỦA TỪNG CẤP

Tỷ lệ hồ sơ xử lý trước hạn, đúng hạn trong kỳ (bao gồm hồ sơ đã xử lý và đang xử lý) = Tổng số hồ sơ đã xử lý và đang xử lý trước hạn, đúng hạn và trong hạn trong kỳ / Tổng số hồ sơ tiếp nhận và xử lý trong kỳ * 100% (Công thức theo Quyết định 766/QĐ-TTg ngày 23/06/2022 của Thủ tướng Chính phủ).

STT	Lĩnh vực giải quyết	Số lượng hồ sơ tiếp nhận				Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Số lượng hồ sơ đang giải quyết			Tổng hồ sơ giải quyết đúng hạn	Tỷ lệ đúng hạn
		Tổng số	Trong kỳ		Từ kỳ trước	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Trong hạn	Quá hạn		
			Trực tuyến	Trực tiếp, dịch vụ bưu chính										
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+(6)	(4)	(5)	(6)	(7)=(8)+(9)+(10)	(8)	(9)	(10)	(11)=(12)+(13)	(12)	(13)	(14)=(8)+(9)+(12)	(15)=(14)/(3)
	TỔNG	1.597.176	523.067	1.065.571	8.538	1.585.401	335.320	1.248.653	1.428	11.775	11.448	327	1.595.421	99,89%
1	Tổng hợp tình hình, kết quả giải quyết TTHC của	161.810	96.751	63.108	1.951	160.474	45.050	115.354	70	1.336	1.323	13	161.727	99,95%

STT	Lĩnh vực giải quyết	Số lượng hồ sơ tiếp nhận				Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Số lượng hồ sơ đang giải quyết			Tổng hồ sơ giải quyết đúng hạn	Tỷ lệ đúng hạn
		Tổng số	Trong kỳ		Từ kỳ trước	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Trong hạn	Quá hạn		
			Trực tuyến	Trực tiếp, dịch vụ bưu chính										
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+(6)	(4)	(5)	(6)	(7)=(8)+(9)+(10)	(8)	(9)	(10)	(11)=(12)+(13)	(12)	(13)	(14)=(8)+(9)+(12)	(15)=(14)/(3)
	UBND cấp Tỉnh													
2	Tổng hợp tình hình, kết quả giải quyết TTHC của UBND cấp huyện	354.884	125.448	222.871	6.565	344.533	55.147	288.199	1.187	10.351	10.037	314	353.383	99,58%
3	Tổng hợp tình hình, kết quả giải quyết TTHC của UBND cấp xã	1.080.482	300.868	779.592	22	1.080.394	235.123	845.100	171	88	88	-	1.080.311	99,98%

STT	Lĩnh vực giải quyết	Số lượng hồ sơ tiếp nhận				Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Số lượng hồ sơ đang giải quyết			Tổng hồ sơ giải quyết đúng hạn	Tỷ lệ đúng hạn
		Tổng số	Trong kỳ		Từ kỳ trước	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Trong hạn	Quá hạn		
			Trực tuyến	Trực tiếp, dịch vụ bưu chính										
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+(6)	(4)	(5)	(6)	(7)=(8)+(9)+(10)	(8)	(9)	(10)	(11)=(12)+(13)	(12)	(13)	(14)=(8)+(9)+(12)	(15)=(14)/(3)
4	Tổng hợp tình hình, kết quả giải quyết TTHC của các Cơ quan ngành dọc trên địa bàn tỉnh An Giang	5.465.265	2.888.500	2.444.413	132.352	5.441.541	2.010.889	3.430.652	-	23.724	23.724	-	5.465.265	100%

II. CHI TIẾT CẤP TỈNH

Ghi chú: Thứ tự được sắp xếp theo số lượng hồ sơ tiếp nhận của các đơn vị

STT	Lĩnh vực giải quyết	Số lượng hồ sơ tiếp nhận				Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Số lượng hồ sơ đang giải quyết			Tổng hồ sơ giải quyết đúng hạn	Tỷ lệ đúng hạn
		Tổng số	Trong kỳ		Từ kỳ trước	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Trong hạn	Quá hạn		
			Thực tuyến	Thực tiếp, dịch vụ bưu chính										
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+(6)	(4)	(5)	(6)	(7)=(8)+(9)+(10)	(8)	(9)	(10)	(11)=(12)+(13)	(12)	(13)	(14)=(8)+(9)+ (12)	(15)=(14)/ (3)
	TỔNG	161.810	96.751	63.108	1.951	160.474	45.050	115.354	70	1.336	1.323	13	161.727	99,95%
1	Sở Giao thông Vận tải	77.314	27.531	49.783	-	77.314	-	77.314	-	-	-	-	77.314	100%
2	Sở Giáo dục và Đào tạo	26.556	26.554	-	2	26.538	-	26.520	18	18	18	-	26.538	99,93%
3	Sở Công thương	24.812	24.662	90	60	24.645	24.638	-	7	167	167	-	24.805	99,97%
4	Sở Tư pháp	12.974	6.606	6.040	328	12.684	12.673	5	6	290	290	-	12.968	99,95%
5	Sở Kế hoạch và Đầu tư	5.949	3.062	2.871	16	5.624	1.438	4.186	-	325	325	-	5.949	100%
6	Sở Y tế	3.321	1.355	1.753	213	3.175	-	3.173	2	146	146	-	3.319	99,94%
7	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	2.422	2.307	53	62	2.265	2.263	-	2	157	157	-	2.420	99,92%
8	Sở Nội vụ	1.906	485	356	1.065	1.897	634	1.263	-	9	9	-	1.906	100%

STT	Lĩnh vực giải quyết	Số lượng hồ sơ tiếp nhận				Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Số lượng hồ sơ đang giải quyết			Tổng hồ sơ giải quyết đúng hạn	Tỷ lệ đúng hạn
		Tổng số	Trong kỳ		Từ kỳ trước	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Trong hạn	Quá hạn		
			Thực tuyến	Thực tiếp, dịch vụ bưu chính										
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+(6)	(4)	(5)	(6)	(7)=(8)+(9)+(10)	(8)	(9)	(10)	(11)=(12)+(13)	(12)	(13)	(14)=(8)+(9)+ (12)	(15)=(14)/ (3)
9	Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	1.854	1.851	3	-	1.834	-	1.832	2	20	20	-	1.852	99,89%
10	Sở Xây dựng	1.843	415	1.338	90	1.716	1.710	-	6	127	127	-	1.837	99,67%
11	Sở Tài nguyên và Môi trường	1.072	302	678	92	1.014	-	994	20	58	45	13	1.039	96,92%
12	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	722	684	18	20	715	711	-	4	7	7	-	718	99,45%
13	Sở Tài chính	495	457	36	2	494	490	2	2	1	1	-	493	99,60%
14	Sở Ngoại vụ	183	183	-	-	183	160	23	-	-	-	-	183	100%
15	Sở Khoa học và Công nghệ	128	116	12	-	125	125	-	-	3	3	-	128	100%
16	Ban quản lý Khu kinh tế	115	97	17	1	111	107	3	1	4	4	-	114	99,13%
17	Sở Thông tin và truyền thông	81	79	2	-	77	72	5	-	4	4	-	81	100%
18	Thanh tra tỉnh	58	-	58	-	58	27	31	-	-	-	-	58	100%
19	Ban dân tộc	5	5	-	-	5	2	3	-	-	-	-	5	100%

III. CHI TIẾT CẤP HUYỆN

Ghi chú: Thứ tự được sắp xếp theo số lượng hồ sơ tiếp nhận của các đơn vị

STT	Lĩnh vực giải quyết	Số lượng hồ sơ tiếp nhận				Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Số lượng hồ sơ đang giải quyết			Tổng hồ sơ giải quyết đúng hạn	Tỷ lệ đúng hạn
		Tổng số	Trong kỳ		Từ kỳ trước	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Trong hạn	Quá hạn		
			Thực tuyến	Thực tiếp, dịch vụ bưu chính										
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+(6)	(4)	(5)	(6)	(7)=(8)+(9)+(10)	(8)	(9)	(10)	(11)=(12)+(13)	(12)	(13)	(14)=(8)+(9)+ (12)	(15)= (14)/ (3)
	TỔNG	354.884	125.448	222.871	6.565	344.533	55.147	288.199	1.187	10.351	10.037	314	353.383	99,58%
1	TP. Long Xuyên	59.144	20.290	37.878	976	57.980	22.958	34.925	97	1.164	1.164	-	59.047	99,84%
2	Huyện Châu Phú	52.319	27.957	23.751	611	51.752	10.296	41.456	-	567	567	-	52.319	100%
3	Huyện Thoại Sơn	39.331	989	37.869	473	37.817	1.015	36.802	-	1.514	1.514	-	39.331	100%
4	Huyện Tri Tôn	31.005	16.810	12.941	1.254	30.736	558	30.178	-	269	269	-	31.005	100%
5	Huyện An Phú	29.689	11.986	16.942	761	29.259	414	28.450	395	430	426	4	29.290	98,66%
6	Huyện Phú Tân	28.530	17.929	10.597	4	28.124	3.024	24.918	182	406	331	75	28.273	99,10%
7	Huyện Chợ Mới	26.394	19.504	6.114	776	24.601	11.376	13.018	207	1.793	1.558	235	25.952	98,33%
8	Huyện Tịnh Biên	26.351	944	24.579	828	23.792	58	23.428	306	2.559	2.559	-	26.045	98,84%

STT	Lĩnh vực giải quyết	Số lượng hồ sơ tiếp nhận				Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Số lượng hồ sơ đang giải quyết			Tổng hồ sơ giải quyết đúng hạn	Tỷ lệ đúng hạn
		Tổng số	Trong kỳ		Từ kỳ trước	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Trong hạn	Quá hạn		
			Thực tuyến	Thực tiếp, dịch vụ bưu chính										
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+(6)	(4)	(5)	(6)	(7)=(8)+(9)+(10)	(8)	(9)	(10)	(11)=(12)+(13)	(12)	(13)	(14)=(8)+(9)+(12)	(15)=(14)/ (3)
9	TP. Châu Đốc	24.447	5.759	18.575	113	24.117	17	24.100	-	330	330	-	24.447	100%
10	Thị xã Tân Châu	22.777	2.391	19.812	574	21.884	4.888	16.996	-	893	893	-	22.777	100%
11	Huyện Châu Thành	14.897	889	13.813	195	14.471	543	13.928	-	426	426	-	14.897	100%

IV. CHI TIẾT CẤP XÃ

Ghi chú: Thứ tự được sắp xếp theo số lượng hồ sơ tiếp nhận của các đơn vị

STT	Lĩnh vực giải quyết	Số lượng hồ sơ tiếp nhận				Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Số lượng hồ sơ đang giải quyết			Tổng hồ sơ giải quyết đúng hạn	Tỷ lệ đúng hạn
		Tổng số	Trong kỳ		Từ kỳ trước	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Trong hạn	Quá hạn		
			Thực tuyến	Thực tiếp, dịch vụ bưu chính										
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+(6)	(4)	(5)	(6)	(7)=(8)+(9)+(10)	(8)	(9)	(10)	(11)=(12)+(13)	(12)	(13)	(14)=(8)+(9)+(12)	(15)=(14)/(3)
	TỔNG	1.080.482	300.868	779.592	22	1.080.394	235.123	845.100	171	88	88	-	1080311	99,98%
1	TP. Long Xuyên	189.947	54.370	135.573	4	189.947	11.718	178.229	-	-	-	-	189947	100%
2	Huyện Chợ Mới	135.050	46.926	88.124	-	135.050	39.546	95.504	-	-	-	-	135050	100%
3	Huyện Tri Tôn	124.774	20.294	104.477	3	124.769	14.239	110.505	25	5	5	-	124749	99,98%
4	Huyện Châu Phú	100.659	9.570	91.089	-	100.659	13.853	86.806	-	-	-	-	100659	100%
5	Huyện Tịnh Biên	100.437	24.305	76.122	10	100.434	18.170	82.264	-	3	3	-	100437	100%
6	Huyện An Phú	99.626	21.789	77.836	1	99.624	31.063	68.561	-	2	2	-	99626	100%
7	Huyện Phú Tân	87.739	57.149	30.590	-	87.682	73.119	14.417	146	57	57	-	87593	99,83%
8	Huyện Châu Thành	76.086	17.213	58.873	-	76.086	12.960	63.126	-	-	-	-	76086	100%

STT	Lĩnh vực giải quyết	Số lượng hồ sơ tiếp nhận				Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Số lượng hồ sơ đang giải quyết			Tổng hồ sơ giải quyết đúng hạn	Tỷ lệ đúng hạn
		Tổng số	Trong kỳ		Từ kỳ trước	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Trong hạn	Quá hạn		
			Trực tuyến	Trực tiếp, dịch vụ bưu chính										
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+(6)	(4)	(5)	(6)	(7)=(8)+(9)+(10)	(8)	(9)	(10)	(11)=(12)+(13)	(12)	(13)	(14)=(8)+(9)+(12)	(15)=(14)/(3)
9	Thị xã Tân Châu	75.026	19.317	55.709	-	75.012	5.958	69.054	-	14	14	-	75026	100%
10	Huyện Thoại Sơn	72.926	21.364	51.558	4	72.921	7.282	65.639	-	5	5	-	72926	100%
11	TP. Châu Đốc	18.212	8.571	9.641	-	18.210	7.215	10.995	-	2	2	-	18212	100%

PHỤ LỤC 2**KẾT QUẢ TIẾP NHẬN VÀ GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH QUÝ 1 NĂM 2023***(Kèm theo Báo cáo số 181/BC-UBND ngày 14 tháng 3 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)***I. SỐ LIỆU TỔNG CỦA TỪNG CẤP**

STT	Lĩnh vực giải quyết	Số lượng hồ sơ tiếp nhận				Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Số lượng hồ sơ đang giải quyết			Tổng hồ sơ giải quyết đúng hạn	Tỷ lệ đúng hạn
		Tổng số	Trong kỳ		Từ kỳ trước	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Trong hạn	Quá hạn		
			Thực tuyến	Thực tiếp, dịch vụ bưu chính										
(1)	(2)	(3)=(4) +(5)+(6)	(4)	(5)	(6)	(7)=(8) +(9)+(10)	(8)	(9)	(10)	(11)=(12)+(13)	(12)	(13)	(14)=(8) +(9)+ (12)	(15)=(14)/ (3)
	TỔNG	149,183	96,305	38,363	14,515	134,421	122,947	3,649	7,825	14,827	7,940	6,887	134,536	90.18%
1	Tổng hợp tình hình, kết quả giải quyết TTHC của UBND cấp Tỉnh	12,437	8,449	2,882	1,106	11,357	11,253	67	37	1,080	1,070	10	12,390	100%
2	Tổng hợp tình hình, kết quả giải quyết TTHC của	42,720	18,707	13,318	10,695	30,023	21,927	2,146	5,950	12,762	6,277	6,485	30,350	71%

STT	Lĩnh vực giải quyết	Số lượng hồ sơ tiếp nhận				Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Số lượng hồ sơ đang giải quyết			Tổng hồ sơ giải quyết đúng hạn	Tỷ lệ đúng hạn
		Tổng số	Trong kỳ		Từ kỳ trước	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Trong hạn	Quá hạn		
			Trực tuyến	Trực tiếp, dịch vụ bưu chính										
(1)	(2)	(3)=(4) +(5)+(6)	(4)	(5)	(6)	(7)=(8) +(9)+(10)	(8)	(9)	(10)	(11)=(12)+(13)	(12)	(13)	(14)=(8) +(9)+ (12)	(15)=(14)/ (3)
	UBND cấp huyện													
3	Tổng hợp tình hình, kết quả giải quyết TTHC của UBND cấp xã	94,026	69,149	22,163	2,714	93,041	89,767	1,436	1,838	985	593	392	91,796	98%

II. CẤP TỈNH

STT	Lĩnh vực giải quyết	Số lượng hồ sơ tiếp nhận				Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Số lượng hồ sơ đang giải quyết			Tổng hồ sơ giải quyết đúng hạn	Tỷ lệ đúng hạn
		Tổng số	Trong kỳ		Từ kỳ trước	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Trong hạn	Quá hạn		
			Trực tuyến	Trực tiếp, dịch vụ bưu chính										
(1)	(2)	(3)=(4) +(5)+(6)	(4)	(5)	(6)	(7)=(8) +(9)+(10)	(8)	(9)	(10)	(11)= (12)+(13)	(12)	(13)	(14)=(8) +(9)+ (12)	(15)=(14)/ (3)
	TỔNG	12,437	8,449	2,882	1,106	11,357	11,253	67	37	1,080	1,070	10	12,390	99.62%
1	Ban quản lý Khu kinh tế	22	15	3	4	21	21	-	-	1	1	-	22	100%
2	Sở Công thương	6,228	6,060	-	168	6,109	6,096	13	-	119	119	-	6,228	100%
3	Sở Giáo dục và Đào tạo	155	82	55	18	155	147	8	-	-	-	-	155	100%
4	Sở Kế hoạch và Đầu tư	16	9	-	7	16	8	1	7	-	-	-	9	56.25%
5	Sở Khoa học và Công nghệ	25	21	-	4	18	17	1	-	7	7	-	25	100%
6	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	543	52	360	131	471	462	2	7	72	72	-	536	98.71%
7	Sở Ngoại vụ	20	20	-	-	20	20	-	-	-	-	-	20	100%
8	Sở Nội vụ	139	117	14	8	123	123	-	-	16	16	-	139	100%
9	Sở Tài nguyên và Môi trường	242	22	162	58	189	185	2	2	53	43	10	230	95.04%

STT	Lĩnh vực giải quyết	Số lượng hồ sơ tiếp nhận				Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Số lượng hồ sơ đang giải quyết			Tổng hồ sơ giải quyết đúng hạn	Tỷ lệ đúng hạn
		Tổng số	Trong kỳ		Từ kỳ trước	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Trong hạn	Quá hạn		
			Thực tuyến	Thực tiếp, dịch vụ bưu chính										
(1)	(2)	(3)=(4) +(5)+(6)	(4)	(5)	(6)	(7)=(8) +(9)+(10)	(8)	(9)	(10)	(11)= (12)+(13)	(12)	(13)	(14)=(8) +(9)+ (12)	(15)=(14)/ (3)
10	Sở Thông tin và truyền thông	39	35	-	4	39	38	1	-	-	-	-	39	100%
11	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	138	131	-	7	132	121	5	6	6	6	-	132	95.65%
12	Sở Xây dựng	400	149	130	121	324	290	30	4	76	76	-	396	99.00%
13	Sở Y tế	796	83	447	266	551	547	2	2	245	245	-	794	99.75%
14	Thanh tra tỉnh	13	-	13	-	13	13	-	-	-	-	-	13	100%
15	Sở Giao thông Vận tải	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0%
16	Sở Tài chính	10	3	6	1	5	3	1	1	5	5	-	9	90.00%
17	Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	326	301	6	19	307	300	1	6	19	19	-	320	98.16%
18	Sở Tư pháp	3,325	1,349	1,686	290	2,864	2,862	-	2	461	461	-	3,323	99.94%
19	Ban dân tộc	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0%

* Chi tiết kèm theo (Cấp tỉnh; cấp huyện; cấp xã)

PHỤ LỤC 3**KẾT QUẢ TIẾP NHẬN VÀ GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CÓ THÀNH PHẦN HỒ SƠ YÊU CẦU XUẤT TRÌNH, NỘP SỔ HỘ KHẨU, SỔ TẠM TRÚ GIẤY***(Kèm theo Báo cáo số 181/BC-UBND ngày 14 tháng 3 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)***I. CẤP TỈNH (216 Hồ sơ)**

STT	Mã TTHC	TÊN THỦ TỤC	TÊN LĨNH VỰC	Hồ sơ tiếp nhận
1	1.005136.000.00.00.H01	Thủ tục cấp Giấy xác nhận có quốc tịch Việt Nam ở trong nước	Quốc tịch	99
2	1.003709.000.00.00.H01	Cấp lần đầu chứng chỉ hành nghề khám bệnh, chữa bệnh đối với người Việt Nam thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	Khám, chữa bệnh	90
3	1.004227.000.00.00.H01	Đăng ký biến động về sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất do thay đổi thông tin về người được cấp Giấy chứng nhận (đổi tên hoặc giấy tờ pháp nhân, giấy tờ nhân thân, địa chỉ); giảm diện tích thửa đất do sạt lở tự nhiên; thay đổi về hạn chế quyền sử dụng đất; thay đổi về nghĩa vụ tài chính; thay đổi về tài sản gắn liền với đất so với nội dung đã đăng ký, cấp Giấy chứng nhận (Cấp tỉnh - trường hợp đã thành lập VP đăng ký đất đai)	Lĩnh vực đất đai	11
4	1.004623.000.00.00.H01	Thủ tục cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch nội địa	Lữ hành	6

STT	Mã TTHC	TÊN THỦ TỤC	TÊN LĨNH VỰC	Hồ sơ tiếp nhận
5	1.010826.000.00.00.H01	Sửa đổi, bổ sung thông tin cá nhân trong hồ sơ người có công	Người có công	5
6	1.004596.000.00.00.H01	Điều chỉnh nội dung Chứng chỉ hành nghề được theo hình thức xét hồ sơ	Dược phẩm	3
7	1.010827.000.00.00.H01	Di chuyển hồ sơ khi người hưởng trợ cấp ưu đãi thay đổi nơi thường trú	Người có công	1
8	1.001786.000.00.00.H01	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động lần đầu cho tổ chức khoa học và công nghệ	Hoạt động khoa học & công nghệ	1
TỔNG				216

II. CẤP HUYỆN VÀ CẤP XÃ (10.867 hồ sơ)

STT	Mã TTHC	TÊN THỦ TỤC	TÊN LĨNH VỰC	Hồ sơ tiếp nhận
1	1.004772.000.00.00.H01	Thủ tục đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	Hộ tịch	2001
2	1.004884.000.00.00.H01	Thủ tục đăng ký lại khai sinh	Hộ tịch	976

STT	Mã TTHC	TÊN THỦ TỤC	TÊN LĨNH VỰC	Hồ sơ tiếp nhận
3	2.000365.000.00.00.H01	Đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong các trường hợp giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về đất đai; xử lý nợ hợp đồng thế chấp, góp vốn; kê biên, đấu giá quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất để thi hành án; thỏa thuận hợp nhất hoặc phân chia quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất của hộ gia đình, của vợ và chồng, của nhóm người sử dụng đất; đăng ký biến động đối với trường hợp hộ gia đình, cá nhân đưa quyền sử dụng đất vào doanh nghiệp	Đất đai	59
4	1.003877.000.00.00.H01	Thủ tục đăng ký biến động về sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất do thay đổi thông tin về người được cấp Giấy chứng nhận (đổi tên hoặc giấy tờ pháp nhân, giấy tờ nhân thân, địa chỉ); giảm diện tích thửa đất do sạt lở tự nhiên; thay đổi về hạn chế quyền sử dụng đất; thay đổi về nghĩa vụ tài chính; thay đổi về tài sản gắn liền với đất so với nội dung đã đăng ký, cấp Giấy chứng nhận	Đất đai	2890
5	1.000894.000.00.00.H01	Thủ tục đăng ký kết hôn	Hộ tịch	3533
6	2.000986.000.00.00.H01	Liên thông thủ tục hành chính về đăng ký khai sinh, đăng ký thường trú, cấp thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi	Hộ tịch	1407

STT	Mã TTHC	TÊN THỦ TỤC	TÊN LĨNH VỰC	Hồ sơ tiếp nhận
7	1.000893.000.00.00.H01	Thủ tục đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	Hộ tịch	1
TỔNG				10867

CHI TIẾT KÈM THEO PHỤ LỤC 2

[illegible]

[illegible]

[illegible]

STT	Lĩnh vực, giải quyết	Số lượng hồ sơ tiếp nhận				Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Số lượng hồ sơ đang giải quyết		
		Tổng số	Trong kỳ		Từ kỳ trước	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Đúng hạn	Quá hạn
			Thực tuyến	Thực tiếp, dịch vụ bưu chính								
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
17	Công Bố Cảng Thủy Nội Địa	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
18	Công trình đường thủy	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
19	Đăng ký, cấp biển số xe máy chuyên dùng có tham gia giao thông	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
20	Vận tải đường bộ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
21	Cấp giấy chứng nhận cơ sở đào tạo thuyền viên	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
22	Cơ sở đào tạo lái xe, trung tâm sát hạch lái xe	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
23	Thẩm định dự án giao thông	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
24	Vận tải đường bộ quốc tế VIỆT NAM – CAMPUCHIA	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
25	Cấp phép hoạt động bến thủy nội địa	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
26	Cấp chứng chỉ bồi dưỡng kiến thức pháp luật người điều khiển xe máy chuyên dùng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Sở Giáo dục và Đào tạo	155	82	55	18	155	147	8	0	0	0	0

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

STT	Lĩnh vực, giải quyết	Số lượng hồ sơ tiếp nhận				Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Số lượng hồ sơ đang giải quyết		
		Tổng số	Trong kỳ		Tù kỳ trước	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Đúng hạn	Quá hạn
			Thực tuyến	Thực tiếp, dịch vụ bưu chính								
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
11	Khoa học, Công nghệ và Môi trường	37	36	1	0	36	36	0	0	1	1	0
12	Trồng trọt	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
13	Phòng, chống thiên tai	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Sở Nội vụ	139	117	14	8	123	123	0	0	16	16	0
1	Công tác thanh niên	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Lĩnh vực tổ chức hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3	Chính quyền địa phương	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Viên chức	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5	Văn thư, lưu trữ	4	0	4	0	4	4	0	0	0	0	0
6	Tôn giáo Chính phủ	2	2	0	0	2	2	0	0	0	0	0
7	Quản lý nhà nước về thi đua, khen thưởng	121	115	0	6	106	106	0	0	15	15	0
8	Công chức	1	0	0	1	0	0	0	0	1	1	0
9	Tổ chức phi chính phủ	11	0	10	1	11	11	0	0	0	0	0
	Sở Thông tin và Truyền thông	39	35	0	4	39	38	1	0	0	0	0
1	Phát thanh - Truyền hình	2	2	0	0	2	1	1	0	0	0	0
2	Xuất bản	31	27	0	4	31	31	0	0	0	0	0
3	Bưu chính	2	2	0	0	2	2	0	0	0	0	0

STT	Lĩnh vực, giải quyết	Số lượng hồ sơ tiếp nhận				Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Số lượng hồ sơ đang giải quyết		
		Tổng số	Trong kỳ		Tù kỳ trước	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Đúng hạn	Quá hạn
			Thực tuyến	Thực tiếp, dịch vụ bưu chính								
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
4	Báo chí	4	4	0	0	4	4	0	0	0	0	0
	Sở Tài chính	10	3	6	1	5	3	1	1	5	5	0
1	Tin học Thống kê	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Quản lý công sản	8	3	4	1	4	3	1	0	4	4	0
3	Quản lý giá	2	0	2	0	1	0	0	1	1	1	0
	Sở Tài nguyên và Môi trường	242	22	162	58	189	185	2	2	53	43	10
1	Lĩnh vực đất đai	124	7	84	33	91	89	1	1	33	23	10
2	Biển và hải đảo	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3	Đo đạc, bản đồ và thông tin địa lý	1	1	0	0	1	0	0	1	0	0	0
4	Môi trường	54	1	34	19	39	39	0	0	15	15	0
5	Tài nguyên khoáng sản	17	13	2	2	15	15	0	0	2	2	0
6	Tài nguyên nước	12	0	8	4	9	8	1	0	3	3	0
7	Khí hậu thủy văn và biến đổi khí hậu	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8	Đăng ký biện pháp bảo đảm	34	0	34	0	34	34	0	0	0	0	0
	Sở Tư pháp	3325	1349	1686	290	2864	2862	0	2	461	461	0
1	Giám định tư pháp	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Quốc tịch	142	2	111	29	71	71	0	0	71	71	0
3	Quản tài viên	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Lý lịch tư pháp	3156	1345	1551	260	2766	2766	0	0	390	390	0

STT	Lĩnh vực, giải quyết	Số lượng hồ sơ tiếp nhận				Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Số lượng hồ sơ đang giải quyết		
		Tổng số	Trong kỳ		Tù kỳ trước	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Đúng hạn	Quá hạn
			Thực tuyến	Thực tiếp, dịch vụ bưu chính								
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
5	Thừa phát lại	1	0	1	0	1	1	0	0	0	0	0
6	Bán đấu giá tài sản	1	0	1	0	1	1	0	0	0	0	0
7	Nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8	Chứng thực	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9	Bồi thường nhà nước	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
10	Phổ biến giáo dục pháp luật	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
11	Nuôi con nuôi	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
12	Công chứng	4	0	4	0	4	4	0	0	0	0	0
13	Trọng tài thương mại	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
14	Luật sư	6	1	4	1	6	5	0	1	0	0	0
15	Hòa giải thương mại	1	1	0	0	1	0	0	1	0	0	0
16	Đăng ký biện pháp bảo đảm	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
17	Trợ giúp pháp lý	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
18	Hộ tịch	14	0	14	0	14	14	0	0	0	0	0
19	Tư vấn pháp luật	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	138	131	0	7	132	121	5	6	6	6	0
1	Thẻ dực thể thao	3	3	0	0	3	2	0	1	0	0	0
2	Hoạt động mua bán hàng hóa quốc tế chuyên ngành văn hóa	3	3	0	0	3	3	0	0	0	0	0

[illegible]

STT	Lĩnh vực, giải quyết	Số lượng hồ sơ tiếp nhận				Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Số lượng hồ sơ đang giải quyết		
		Tổng số	Trong kỳ		Tù kỳ trước	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Đúng hạn	Quá hạn
			Thực tuyến	Thực tiếp, dịch vụ bưu chính								
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
8	Quản lý chất lượng công trình xây dựng	38	0	27	11	30	29	1	0	8	8	0
	Sở Y tế	796	83	447	266	551	547	2	2	245	245	0
1	Trang thiết bị và công trình y tế	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	An toàn vệ sinh thực phẩm	135	0	0	135	0	0	0	0	135	135	0
3	Mỹ Phẩm	19	15	3	1	18	17	1	0	1	1	0
4	An toàn thực phẩm và dinh dưỡng	47	4	31	12	38	37	0	1	9	9	0
5	Giám định y khoa	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6	Dược phẩm	425	26	305	94	382	382	0	0	43	43	0
7	Y tế dự phòng	1	1	0	0	1	1	0	0	0	0	0
8	Tổ chức cán bộ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9	Khám, chữa bệnh	168	36	108	24	111	110	1	0	57	57	0
10	Dân số	1	1	0	0	1	0	0	1	0	0	0
	Thanh Tra Tỉnh An Giang	13	0	13	0	13	13	0	0	0	0	0
1	Khiếu nại, tố cáo	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Phòng, chống tham nhũng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3	Tiếp dân và xử lý đơn thư	13	0	13	0	13	13	0	0	0	0	0
II	TTHC thuộc phạm vi thẩm quyền giải quyết của UBND cấp huyện	42720	18707	13318	10695	30023	21927	2146	5950	12762	6277	6485

STT	Lĩnh vực, giải quyết	Số lượng hồ sơ tiếp nhận				Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Số lượng hồ sơ đang giải quyết		
		Tổng số	Trong kỳ		Từ kỳ trước	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Đúng hạn	Quá hạn
			Thực tuyến	Thực tiếp, dịch vụ bưu chính								
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	Bồi thường nhà nước	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Chống tham nhũng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3	Đăng ký, Quản lý cư trú	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Giáo dục Dân tộc	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5	Hộ tịch	4239	2196	1848	195	4082	3520	497	65	157	37	120
6	Kinh doanh khí	31	25	3	3	26	25	0	1	5	4	1
7	Người có công	17	11	2	4	14	13	0	1	3	0	3
8	Cấp, quản lý căn cước công dân	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9	Tiếp dân và xử lý đơn thư	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
10	Tiêu chuẩn nhà giáo	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
11	Thành lập và hoạt động của Hợp tác xã	13	6	0	7	7	7	0	0	6	0	6
12	Thư viện	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
13	Việc làm	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
14	Giáo dục thường xuyên	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
15	Quản lý ngành nghề kinh doanh có điều kiện về an ninh trật tự	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
16	Công nghiệp địa phương	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
17	Chứng thực	5	3	2	0	5	5	0	0	0	0	0

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

STT	Lĩnh vực, giải quyết	Số lượng hồ sơ tiếp nhận				Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Số lượng hồ sơ đang giải quyết		
		Tổng số	Trong kỳ		Tù kỳ trước	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Đúng hạn	Quá hạn
			Thực tuyến	Thực tiếp, dịch vụ bưu chính								
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
51	Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
52	Người có công	82	0	20	62	33	14	0	19	49	7	42
53	Phòng, chống tham nhũng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
54	Quản lý rừng và lâm nghiệp	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
55	Tiếp dân và xử lý đơn thư	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
56	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
57	Việc làm	332	0	0	332	14	14	0	0	318	318	0
TỔNG CỘNG		149183	96305	35740	17138	134421	122947	3649	7825	14827	7940	6887